

TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
VIỆT NAM
BỆNH VIỆN BƯU ĐIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~2277~~/BVBD-VTTBYT

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2025

V/v: Sửa đổi, bổ sung cho Công văn
số 2264/BVBD-VTTBYT ngày
25/8/2025

Kính gửi: Các đơn vị quan tâm

Bệnh viện Bưu điện đang thực hiện xác định Chi phí tư vấn cho danh mục hàng hóa được duyệt theo quyết định số 2210/QĐ-BVBD-VTTBYT ngày 19/8/2025 của Giám đốc Bệnh viện Bưu điện về việc phê duyệt danh mục, yêu cầu kỹ thuật, số lượng kế hoạch, dự toán của vật tư tiêu hao, hóa chất, công cụ dụng cụ cho các khoa/phòng/trung tâm sử dụng tại Bệnh viện Bưu Điện năm 2025 – 2026 – 2027 (Giai đoạn 3):

1. Chi phí Tư vấn lựa chọn nhà thầu (lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT).
2. Chi phí Tư vấn thẩm định E-HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu.

Quy mô thực hiện: 1071 danh mục vật tư y tế, hóa chất và công cụ dụng cụ với tổng giá trị là 226.328.633.342 đồng. *(chi tiết phụ lục đính kèm)*

Thời gian thực hiện: 06 tháng kể từ ngày hợp đồng kinh tế có hiệu lực.

Nhà thầu phải nộp đầy đủ tài liệu chứng đã hoàn thành tối thiểu 2 hợp đồng tư vấn tương tự, trong đó mỗi hợp đồng có tổng số danh mục/phần lô mời thầu của các gói thầu thuộc phạm vi thực hiện hợp đồng đạt tối thiểu 500 danh mục/phần lô thiết bị y tế (Bản chụp chứng thực hợp đồng và Quyết định thành lập tổ chuyên gia/ Quyết định bổ nhiệm và tài liệu khác chứng minh đã hoàn thành hợp đồng).

Yêu cầu về nhân sự: Đối với tư vấn phụ trách kỹ thuật:

- Tư vấn lựa chọn nhà thầu (lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT): yêu cầu có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu, trong đó có tối thiểu 02 nhân sự có chứng chỉ Đủ điều kiện tư vấn về kỹ thuật trang thiết bị y tế.

- Tư vấn thẩm định E-HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu: yêu cầu có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu, trong đó có tối thiểu 01 nhân sự có chứng chỉ Đủ điều kiện tư vấn về kỹ thuật trang thiết bị y tế.

Kính mời các Quý công ty quan tâm và gửi báo giá để xác định giá trị dự toán nêu trên tới địa chỉ sau:

Bệnh viện Bưu điện:

- Số 49 phố Trần Điền, phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội.

- Người tiếp nhận: Đỗ Thị Hồng Vân - Chuyên viên phòng Vật tư – Thiết bị y tế
- Số điện thoại: 0903.478.887
- Thời gian tiếp nhận: Trong giờ hành chính từ ngày 25/8/2025 đến ngày 30/8/2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Giám đốc Bệnh viện (để báo cáo);
- Lưu: VTTBYT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Trường Giang

PHỤ LỤC :
(Đính kèm Công văn số 2244/BVĐĐ-VTTBYT ngày 25 tháng 8 năm 2025

STT	Mã mới mẫu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
		Tổng cộng:								226.328.633,342	53.806.288.496
1	G6.26	Ông nghiệm tráng EDTA	Ông	351.200,00	105.000,00	- Ông lấy máu chân không, vô trùng. - Chất liệu PET. - Chất bổ sung: 3 ống EDTA K2 dạng phun khô. - Thể tích 2ml 13x75mm. - Nắp thiết kế hai lớp, không có latex - Được tiệt trùng - Ông lấy máu chân không, vô trùng. - Chất liệu PET. - Chất bổ sung: Lithium Heparin 17U/ml dạng phun khô. - Thể tích 4ml 13x75 mm. - Nắp thiết kế hai lớp, không có latex - Được tiệt trùng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.210,00	776.152.000,00	232.050.000
2	G6.27	Ông nghiệm tráng Heparin	Cai	380.200,00	70.000,00	- Ông lấy máu chân vô trùng, không chứa DEPH. - Chất liệu PET. - Chứa silica micromerized trên thành ống, giúp đẩy nhanh quá trình đông máu để có được huyết thanh - Thể tích 4ml 13x75mm. - Nắp thiết kế hai lớp, không có latex. - Được tiệt trùng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	3.528,00	1.341.345.600,00	246.960.000
3	G6.31	Ông nghiệm chân không serum	Cai	215.500,00	64.600,00	- Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi hiệu khí các vi sinh vật từ mẫu máu. - Thành phần môi trường trong chai: 30 mL nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casein Digest 3.0%, Cao nấm men 0.25%, Amino axit 0.05%, Đường 0.2%, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.05%, Vitamins 0.006%, Chất oxy hóa/Khử 0.003%, Nonionic Adsorbing Resin 13.4%, Cationic Exchange Resin 0.9%, có bổ sung thêm CO2. - Bảo quản ở 2 - 25°C. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang. - Tương thích với máy cấy máu đang sử dụng tại Bệnh viện	G7	Thiết bị y tế	2.210,00	476.255.000,00	142.766.000
4	G6.847	Chai cấy máu hiếu khí	Chai	4.050,00	1.200,00	- Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi hiệu khí các vi sinh vật từ mẫu máu. - Thành phần môi trường trong chai: 40 mL nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casein Digest 2.75%, Cao nấm men 0.2%, Thành phần Mỡ Động vật 0.05%, Dextrose 0.2%, Hemin 0.0005%, Menadione 0.00005%, Sodium Citrate 0.02%, Thiols 0.1%, Sodium Pyruvate 0.1%, Saponin 0.26%, Chất chống tạo bọt 0.01%, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.035%, có bổ sung thêm CO2 và N2. - Bảo quản ở 2 - 25°C. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang. - Tương thích với máy cấy máu đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	126.918,00	514.017.900,00	152.301.600
5	G6.848	Chai cấy máu kỵ khí	Chai	200,00	-	- Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi vi sinh vật kỵ khí từ mẫu máu. - Thành phần môi trường trong chai: 40 mL nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casein Digest 2.75%, Cao nấm men 0.2%, Thành phần Mỡ Động vật 0.05%, Dextrose 0.2%, Hemin 0.0005%, Menadione 0.00005%, Sodium Citrate 0.02%, Thiols 0.1%, Sodium Pyruvate 0.1%, Saponin 0.26%, Chất chống tạo bọt 0.01%, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.035%, có bổ sung thêm CO2 và N2. - Bảo quản ở 2 - 25°C. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang. - Tương thích với máy cấy máu đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	126.918,00	25.383.600,00	-

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
6	G6.879	Chai cây màu nhũ	Chai	2.650,00	750,00	-Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi vi sinh vật hiệu khi từ màu màu bệnh nhũ và các màu màu khác có thể tích dưới 3ml. - Thành phần môi trường trong chai: 40 ml nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casein Digest 2,75%, Cao nấm men 0,25%, Canh phân M6 Đồng và 0,10%, Sodium Pyruvate 0,10%, Dextrose 0,06%, Sucrose 0,08%, Hemin 0,0005%, Menadione 0,00005%, Sodium Polyanthranilate (SPA) 0,020%, Pridoxal HCl (Vitamin B6) 0,001%, Nonionic Adsorbing Resin 10,0%, Cationic Exchange Resin 0,6%, có bổ sung thêm CO2. - Bảo quản ở 2 - 25°C. - Chai có mặt cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy màu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huyết quang. Tương thích với máy cấy màu đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	126.918,00	336.332.700,00	95.188.500
7	G6.96	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase (CK)	ml	100,00	-	Dãi đo: <9 2 - >1300 U/L, phương pháp đo: IFCC. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	61.173,00	6.117.200,00	-
8	G6.97	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase-MB (CK-MB)	ml	100,00	-	Dãi đo: <3 >1000 U/L, phương pháp đo: Immunoinhibition. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện *Pack Easylyte Na / K / Cl Solutions Pack sử dụng để xác định định lượng Natri (Na +), Kali (K +) và Clorea (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương, mẫu toàn phần và nước tiểu người bằng Máy xét nghiệm điện giải Easylyte plus. *Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L Cl-; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl-; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container Tương thích với máy điện giải hàng Medica/Mỹ	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	75.831,00	7.583.100,00	-
9	G6.342	Goi hòa chất sử dụng để xác định định lượng Natri (Na +), Kali (K +) và Clorea (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương, mẫu toàn phần và nước tiểu dùng cho máy xét nghiệm điện giải hàng Medica/Mỹ	ml	79.200,00	23.200,00	Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L Cl-; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl-; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container Tương thích với máy điện giải hàng Medica/Mỹ	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	12.000,00	950.400.000,00	278.400.000
10	G6.346	Dung dịch pha loãng nước tiểu dùng cho máy xét nghiệm điện giải hàng Medica/Mỹ	ml	1.500,00	-	Dịch pha loãng nước tiểu trước khi phân tích dùng cho máy xét nghiệm điện giải hàng Medica/Mỹ	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.456,00	3.684.000,00	-
11	G6.347	Điện cực xét nghiệm định lượng K	Chiếc	12,00	-	Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải hàng Medica/Mỹ	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	7.350.000,00	88.200.000,00	-
12	G6.348	Điện cực xét nghiệm định lượng Na	Chiếc	12,00	-	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải hàng Medica/Mỹ	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	7.350.000,00	88.200.000,00	-
13	G6.349	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl	Chiếc	12,00	-	Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải hàng Medica/Mỹ - Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leukocyte, SG. - Dãi đo của các chỉ số: Protein: 15-30mg/dL, albumin Blood: 0.015-0.062mg/dL, hemoglobin Leukocyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1mg/dL, nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL Ketone: 5-10mg/dL, acetoacetic acid pH: 4.6- 8.0 SG: 1.001-1.035 Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL - Trên thành thử có miếng dán (ID band) có tác dụng kích hoạt kiểm tra tự động.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	7.350.000,00	88.200.000,00	-
14	G6.395	Thành thử nước tiểu 10 thông số	Thanh	53.300,00	15.900,00	-	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	8.883,00	473.463.900,00	141.239.700

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
15	G6.741	Hóa chất chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu	test	150,00	25,00	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu Thành phần: Potassium phosphate monobasic and dibasic, sodium chloride, urea	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	96.600,00	14.490.000,00	2.415.000
16	G6.742	Hóa chất chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu	test	150,00	25,00	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu Thành phần: Glucose, crystalline bilirubin; sodium methyl acetate; bovine hemoglobin; bovine serum albumin; 5-(4-sulphobutoxy)-2-methylindole sodium salt; sodium nitrite; protease (tingal)	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	96.600,00	14.490.000,00	2.415.000
17	G6.746	Hóa chất dùng để xác định thời gian đông máu và một số yếu tố đông máu bị thiếu hụt trong huyết tương. II, V, VII, X.	ml	10.920,00	3.240,00	Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT). Thành phần gồm nhau thai đông khô ($\leq 60\text{g/l}$), Calcium Chloride (khoảng 1.5g/l), chất bảo quản. - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 2 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (mở nắp lọ) ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (mở nắp lọ) Quy cách: 10x4ml Tương thích với máy đông máu hãng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	126.000,00	1.375.920.000,00	408.240.000
18	G6.753	Chất chuẩn máy mức thường từ chế phẩm huyết tương trong hỗn hợp từ người kết hợp với chất đệm	ml	75,00	22,00	Chất chuẩn dùng để đánh giá độ chính xác và độ lệch phần tích các xét nghiệm phần tích trong giới hạn bình thường: APTT, PT, TT, batroxobin time, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen, kháng đông lupus, protein C. Thành phần chứa huyết tương người với chất ổn định, không chứa chất bảo quản. - Độ ổn định sau hoàn nguyên: 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C 4 tuần ở khi bảo quản ở ≤ 20 °C Tương thích với máy đông máu hãng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.210.000,00	90.750.000,00	26.620.000
19	G6.752	Chất chuẩn máy đông máu mức bất thường	ml	18,00	5,00	Chất kiểm chuẩn sử dụng để đánh giá độ chính xác và độ lệch của các chất phần tích trong dải bệnh lý: APTT, PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen. Chưa huyết tương người và chất ổn định, không chứa chất bảo quản. - Độ ổn định sau hoàn nguyên: 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C 4 tuần khi bảo quản ở ≤ 20 °C Tương thích với máy đông máu hãng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.210.000,00	21.780.000,00	6.050.000
20	G6.754	Đệm pha loãng các test đông máu	ml	9.000,00	2.700,00	Đùng môi pha loãng trong các xét nghiệm đông máu. Thành phần gồm sodium bardital 2.84 x 10-2 M trong sodium chloride 1.25 x 10-1 M, pH 7.35 ± 0.1 - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới 8 °C Quy cách: 10x15ml Tương thích với máy đông máu hãng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	15.330,00	137.970.000,00	41.391.000
21	G6.765	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng đông lupus (LA Screening)	ml	140,00	40,00	Dùng để sàng lọc bệnh Lupus ban đỏ. Thành phần: noc độc rắn Russell, phospholipids, chất kháng heparin, canxi, dung dịch đệm, chất tạo độ ổn định, natri azid và thuốc nhuộm Quy cách: 2mlx10/hộp Tương thích với máy đông máu hãng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	742.350,00	103.929.000,00	29.694.000
22	G6.766	Hóa chất xét nghiệm kháng định kháng đông lupus (LA Confirm)	ml	140,00	40,00	Dùng để xác nhận bệnh Lupus ban đỏ. Thành phần: noc độc rắn Russell, phospholipids, chất kháng heparin, canxi, dung dịch đệm, chất tạo độ ổn định, natri azide và thuốc nhuộm Quy cách: 1mlx10 Tương thích với máy đông máu hãng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.484.700,00	207.858.000,00	59.388.000

STT	Mã mới đầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
23	G6.767	Chẩn chuẩn xét nghiệm kháng đông lupus mức cao	ml	24,00	6,00	Huyết tương chuẩn dương tính cao cho xét nghiệm kháng đông Lupus, đặc biệt dùng cho xét nghiệm sàng lọc LA 1 và xét nghiệm kiểm chứng LA 2. LA Control mức cao có ít ít từ 1,7 đến 2,4. Thành phần: huyết tương nghèo tiểu cầu được lấy từ những người cho máu bình thường và dương tính với LA, đông khô, chất đệm/chất ổn định, natri azid. Quy cách: 1mlx6 Tương thích với máy đông máu hàng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.582.000,00	37.968.000,00	9.492.000
24	G6.768	Chẩn chuẩn xét nghiệm kháng đông lupus mức thấp	ml	24,00	6,00	Huyết tương chuẩn dương tính thấp cho xét nghiệm kháng đông Lupus, đặc biệt dùng cho xét nghiệm sàng lọc LA 1 và xét nghiệm kiểm chứng LA 2. LA Control mức thấp có ít ít từ 1,35 đến 1,65. Thành phần: huyết tương nghèo tiểu cầu được lấy từ những người cho máu bình thường và dương tính với LA, đông khô, chất đệm/chất ổn định, natri azid. Quy cách: 1mlx6 Tương thích với máy đông máu hàng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.582.000,00	37.968.000,00	9.492.000
25	G6.651	Hóa chất xét nghiệm AMH Plus	Test	38.300,00	11.400,00	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố anti-Müllerian (AMH) trong huyết thanh và huyết tương người. Định lượng AMH được sử dụng trong đánh giá dự trữ buồng trứng và dự đoán đáp ứng với hormone trong cơ kích thích (COS) kết hợp với các kết quả xét nghiệm và thăm khám lâm sàng khác. Ngoài ra, định lượng AMH (dạng pmol/L) kết hợp với trong lượng cơ thể được sử dụng để thiết lập tiêu chuẩn cá nhân hàng ngày của nội tiết tố kích thích nang trứng tái tổ hợp (FSH) ở người folitropi. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 100 test/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	393.750,00	15.080.625.000,00	4.488.750.000
26	G6.653-1	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm AMH	ml	56,00	16,00	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm AMH. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 4x20ml/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	781.599,00	43.769.544,00	12.505.584
27	G6.718	Dung dịch rửa máy	ml	2.160,00	640,00	Công dụng: chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống. Bảo quản: 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp. Thành phần: Sodium Hypochloride (nồng độ clo 5,0%) Quy cách: 4mlx20/hộp Tương thích với máy huyết học hàng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	50.500,00	109.080.000,00	32.320.000
28	G6.795	Chén đựng mẫu sạch và que khuấy	hộp	27,00	8,00	Thành phần: nhựa y tế, trắng collagen mặt trong của cup và pin Quy cách: 2x0 chiếc/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	4.162.687,00	112.392.549,00	33.301.496
29	G6.888	Thuốc thử indole	Hộp	2,00	-	- Dùng để xác định khả năng sản xuất indole của vi khuẩn đối với sự khử amin tryptophan - Thuốc thử bao gồm: 0,5 ml p-dimethylamino-benzaldehyde 5% được pha loãng từ 25% axít hydrochloric và 75% isobutyl alcohol. - Nhiệt độ bảo quản 15-30 °C, tránh ánh sáng. Tương thích với máy huyết học hàng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.843.600,00	3.687.200,00	-
30	G6.889	Thuốc thử Catalase	Hộp	4,00	-	- Dùng để xác định sự hiện diện của catalase được tiết ra bởi vi khuẩn - Thuốc thử bao gồm: Hydrogen Peroxide 3% và 0,05% hoặc ít hơn chất ổn định. - Nhiệt độ bảo quản 15-30 °C, tránh ánh sáng. Tương thích với máy huyết học hàng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	3.950.100,00	15.800.400,00	-
31	G6.1048	Khoanh kháng sinh Colistin sulfate 10mg	Khoanh	1.000,00	-	Khoanh giấy Colistin sulphate nồng độ 10mg Đại tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	2.400.000,00	-
32	G6.901	Khoanh kháng sinh Cefotaxime/clavulanic acid (10 PK) -30/10 µg	Khoanh	750,00	-	Khoanh giấy được tẩm 30/10µg Cefotaxime/Clavulanic Acid.	G7	Thiết bị y tế	2.508,00	1.881.000,00	-
33	G6.904	Cefazidime/clavulanic acid (10PK) -30/10 µg	Khoanh	750,00	-	- Khoanh giấy được tẩm 30/10µg Cefazidime/Clavulanic Acid.	G7	Thiết bị y tế	2.508,00	1.881.000,00	-
34	G6.1062	Thanh MIC Imipenem + EDTA phát hiện Mendo-beta lactamase	Thanh	60,00	-	Thanh chứa kháng sinh Imipenem nồng độ 4-256 µg/ml và Imipenem + EDTA nồng độ 1-64 µg/ml Quy cách: 30 thanh/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	190.636,00	11.438.160,00	-

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
35	G6.1063	Thanh MIC Meropenem + EDTA phát hiện Metallo-beta lactamase	Thanh	60,00	-	Thanh chứa kháng sinh Meropenem nồng độ 0.125-8 µg/ml và Meropenem + EDTA nồng độ 0.032-2 µg/ml Quy cách: 30 thanh/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	190.636,00	11.438.160,00	-
36	G6.1064	Thanh MIC phát hiện AmpC	Thanh	60,00	-	Thanh chứa kháng sinh Cefotetan/Cefotetan + Cloxacillin nồng độ 0.5-32/0.5-32 µg/ml Quy cách: 30 thanh/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	190.636,00	11.438.160,00	-
37	G6.1091	Hóa chất để làm phản ứng Oxidase	Hộp	4,00	-	- Sử dụng trong thử nghiệm Kovacs oxidase, là phản ứng định tính để xác định các vi khuẩn Gram âm không lên men đường và các khuẩn Gram âm khác. định danh vi khuẩn không lên men đường và các vi khuẩn gram âm khác. - Thuốc thử bao gồm: 0.5 mL dung dịch N,N,N',N'-tetramethyl-p-phenylenediamine dihydrochloride 1%. - Nhiệt độ bảo quản: 15-30 °C, tránh ánh sáng. - Dùng để phát hiện Cryptococcus spp. - Thành phần bao gồm: 0.5 mL dung dịch nước India. - Nhiệt độ bảo quản: 15-30 °C.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.843.600,00	7.374.400,00	-
38	G6.1099	Hóa chất dùng để phát hiện Cryptococcus spp	ống	100,00	-	- Dùng để phát hiện Cryptococcus spp. - Thành phần bao gồm: 0.5 mL dung dịch nước India. - Nhiệt độ bảo quản: 15-30 °C.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	42.042,00	4.204.200,00	-
39	G6.1100	Hóa chất dùng để khảo sát các thành phần của nấm	ống	500,00	-	- Dùng để khảo sát các thành phần của nấm từ phết mẫu trực tiếp, phổ biến nhất là các loại nấm da, tóc, móng và da. - Thuốc thử bao gồm: 0.5 mL KOH 10% với 1% dimethyl sulfoxide	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	32.120,00	16.060.000,00	-
40	G6.1101	Kháng huyết thanh định danh Salmonella Antiserum O4	Lọ	2,00	-	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella khác nhau căn cứ theo phản loại của Kauffman-White. - Bảo quản ở 2-10°C - Đóng gói: Lọ 2ml - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.116.265,00	4.232.530,00	-
41	G6.1102	Kháng huyết thanh định danh Shigella flexneri huyết tuýp I-VI và 3,4,6,7,8	Lọ	2,00	-	Kháng huyết thanh định danh Shigella flexneri. - Bảo quản ở 2-10°C - Đóng gói: Lọ 2ml - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.116.265,00	4.232.530,00	-
42	G6.1103	Kháng huyết thanh định danh E.coli huyết tuýp O157	Lọ	2,00	-	Sản phẩm kháng huyết thanh chứa kháng thể somatic đặc hiệu (O) (hyperimmunizing ở thọ) của những chủng vi sinh vật và 0.08 w/v% sodium azide là chất bảo quản. - Bảo quản: 2-10°C - Đóng gói: Lọ 2ml - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.116.265,00	4.232.530,00	-
43	G6.1104	Kháng huyết thanh định danh Shigella sonnei Phase I và 2	Lọ	2,00	-	Kháng huyết thanh định danh Shigella sonnei. - Bảo quản ở 2-10°C - Đóng gói: Lọ 2ml - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.116.265,00	4.232.530,00	-
44	G6.1105	Kháng huyết thanh định danh Salmonella Antiserum O9	Lọ	2,00	-	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella khác nhau căn cứ theo phản loại của Kauffman-White. - Bảo quản ở 2-10°C - Đóng gói: Lọ 2ml - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.116.265,00	4.232.530,00	-
45	G6.1106	Kháng huyết thanh định danh Shigella boydii huyết tuýp 8-11	Lọ	2,00	-	Kháng huyết thanh định danh Shigella boydii. - Bảo quản ở 2-10°C - Đóng gói: Lọ 2ml - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.116.265,00	4.232.530,00	-
46	G6.1111	Ông chân không chống đông vô trùng	Cái	11.000,00	3.000,00	- Ông lấy mẫu chân không, vô trùng - Chất liệu PET. - Không chất bổ sung - Thể tích 3ml 13x75 mm. - Nắp thiết kế hai lớp, không có latex - Vô khuẩn bằng phương pháp chiếu xạ	G7	Thiết bị y tế	4.549,00	50.039.000,00	13.647.000
47	G6.878	Thanh định tính kháng nguyên của nhóm Mycobacterium tuberculosis complex	Thanh	100,00	-	- Dùng nguyên lý sắc ký miễn dịch nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên NPT64 của nhóm Mycobacterium tuberculosis complex. - Mỗi thanh hoá chất được đóng trong gói túi bạc - Thanh hoá chất bao gồm một vạch thử nghiệm chứa kháng thể đơn dòng đặc hiệu-NPT64 và một vạch chứng chứa kháng thể kháng loại. - Bảo quản ở 2 - 35°C.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	136.620,00	13.662.000,00	-

STT	Mã mới mẫu	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
48	G6 880	Hộp ủ để duy trì khí tương	Hộp	2,00	-	- Sử dụng để duy trì môi trường khí tương mong muốn trong suốt quá trình ủ. - Hộp ủ được làm bằng vật liệu kháng hóa chất và có độ bền cao. - Kích thước tiêu chuẩn: có thể ủ 15-18 đĩa Petri.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	4.298.800,00	8.597.600,00	-
49	G6 881	Hộp ủ để duy trì khí tương cỡ lớn	Hộp	2,00	-	- Sử dụng để duy trì môi trường khí tương mong muốn trong suốt quá trình ủ. - Hộp ủ được làm bằng vật liệu kháng hóa chất và có độ bền cao. - Kích thước lớn: có thể ủ 30-33 đĩa.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	4.298.800,00	8.597.600,00	-
50	G6 883	Gối tạo khí tương cho vi khuẩn kỵ khí	Túi	320,00	-	- Sản phẩm sử dụng một lần, tạo khí tương thích hợp để hỗ trợ việc phân lập và nuôi cấy ban đầu các vi khuẩn kỵ khí. - Gối tạo khí có chứa các thành phần: cacbonat vô cơ, than hoạt tính, axit ascorbic và nước. - Gối tạo khí sẽ cung cấp khí tương phù hợp cho vi khuẩn kỵ khí: tạo ra khí tương vi khuẩn kỵ khí với lượng oxy (6-16%) trong vòng 2 giờ và CO2 (2-10%) trong 24 giờ ủ. - Nhiệt độ bảo quản: 2-25 °C. - Bộ sản phẩm bao gồm: + 20 gói tạo khí tương kỵ khí + 20 túi ủ có thể niêm phong kín + 20 chất chỉ thị kỵ khí khô	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	181.555,00	58.097.600,00	-
51	G6 885	Tạo khí tương cho vi khuẩn vi hiếu khí	Gối	80,00	-	- Tạo khí tương thích hợp để hỗ trợ việc phân lập và nuôi cấy ban đầu các vi khuẩn vi hiếu khí bằng cách sử dụng các gói tạo khí bên trong các hộp ủ đã dùng. - Gối tạo khí có chứa các thành phần: cacbonat vô cơ, than hoạt tính, axit ascorbic và nước. - Gối tạo khí sẽ cung cấp khí tương phù hợp cho vi khuẩn vi hiếu khí: tạo ra khí tương vi hiếu khí với lượng oxy (6-16%) trong vòng 2 giờ và CO2 (2-10%) trong 24 giờ ủ. - Nhiệt độ bảo quản: 2-25 °C.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	129.360,00	10.348.800,00	-
52	G6 886	Gối tạo khí tương cho vi khuẩn cần CO2	Gối	200,00	-	- Tạo khí tương thích hợp để hỗ trợ việc phân lập và nuôi cấy ban đầu các vi khuẩn cần CO2 bằng cách sử dụng các gói tạo khí bên trong các hộp ủ đã dùng. - Gối tạo khí có chứa các thành phần: cacbonat vô cơ, than hoạt tính, axit ascorbic và nước. - Gối tạo khí sẽ cung cấp khí tương phù hợp cho vi khuẩn cần CO2: tạo ra khí tương trong 24 giờ ủ với nhiều hơn hoặc bằng 2,5% CO2. - Nhiệt độ bảo quản: 2-25 °C.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	129.360,00	25.872.000,00	-
53	G6 891	Khoanh định danh giả định trực khuẩn gram âm kỵ khí	Khoanh	100,00	-	- Sử dụng cho định danh giả định trực khuẩn gram âm kỵ khí dựa trên sự khác biệt về độ nhạy cảm với các loại kháng sinh. - Khoanh giấy kích thước 1/4" làm bằng giấy thấm chất lượng cao được tẩm lượng xác định các loại kháng sinh. - Thành phần bổ bao gồm 5 tủy kháng sinh, mỗi tủy chứa 50 khoảng giấy thuốc một loại sau: + Tazo Kanamycin, 1 mg + Tazo Rifampin, 15 µg + Penicillin, 2 units + Vancomycin, 5 µg + Colistin, 10 µg - Nhiệt độ lưu trữ: -20 đến 8 °C.	G7	Thiết bị y tế	55.880,00	5.588.000,00	-
54	G6 887	Ông vận chuyển mẫu bệnh phẩm	Ông	1.600,00	-	- Chứa môi trường vận chuyển và được sử dụng để duy trì khả năng tồn tại của các vi sinh vật kỵ khí, kỵ khí và hiếu khí, có trong các mẫu phẩm tẩm bằng được thu thập thu công, trong quá trình vận chuyển từ chỗ bệnh nhân đến phòng xét nghiệm. - Là công thức cân bằng của các chất khử và resazurin trong một môi trường thích hợp để tăng trưởng. - Resazurin chỉ ra sự hiện diện của oxy (màu hồng tới xanh lam) - Bảo quản 20°C - 25°C	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	71.500,00	114.400.000,00	-

STT	Mã mới đầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
55	G6.1124	Chai cây màu phát hiện vi nấm	Chai	2.850,00	850,00	- Sử dụng cho phục hồi nấm men và nấm sợi từ mẫu máu - Chai chứa môi trường nuôi cấy không chọn lọc bao gồm: 40mL nước đã qua xử lý, Brain Heart Infusion 1.0%, Soybean-Casien Digest Broth 0.5%, Yeast Extract 0.035%, Sucrose 0.6%, Dextrose 0.1%, m-Inositol 0.05%, Ferme Ammonium Citrate 0.0001%, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.05%, Sapotin 0.24%, Chloramphenicol 0.0037%, Tobramycin 0.001%, Antifoaming Agent 0.01% có bổ sung thêm CO2 - Bảo quản ở 2 - 25oC - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huyết tương - Tương thích với máy cấy máu dùng sử dụng tại Bệnh viện - Ong lấy máu chân không, vô trùng - Chất liệu PET - Chai bộ sung: 5.0 mg Naf và 4.0 mg potassium oxalate dạng phun khô - Nắp thiết kế hai lớp, không có latex - Được tiết trùng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	126 016,00	359 145 600,00	107 113 600
56	G6.1129	Ong nghiệm chân không glucose 2ml	Ong	9.600,00	2.800,00	- Chất bộ sung: 5.0 mg Naf và 4.0 mg potassium oxalate dạng phun khô - Nắp thiết kế hai lớp, không có latex - Được tiết trùng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	3.989,00	38 294 400,00	11 169 200
57	G6.1145	Khoanh giấy kháng sinh SULPHAMETHOXAZOLE	Khoanh	750,00	-	-	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1 800 000,00	-
58	G6.1147	Kháng huyết thanh chân đoán Salmonella paratyphi A,H	Lọ	2,00	-	-	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	928 421,00	1 856 842,00	-
59	G6.1148	Kháng huyết thanh chân đoán Salmonella paratyphi B,H	Lọ	2,00	-	-	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	928 421,00	1 856 842,00	-
60	G6.1149	Kháng huyết thanh chân đoán Salmonella paratyphi C,H	Lọ	2,00	-	-	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	928 421,00	1 856 842,00	-
61	G6.1141	Kháng huyết thanh chân đoán Salmonella paratyphi A,O	Lọ	2,00	-	-	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	928 421,00	1 856 842,00	-
62	G6.1146	Kháng huyết thanh chân đoán Salmonella paratyphi B,O	Lọ	2,00	-	-	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	928 421,00	1 856 842,00	-
63	G6.1142	Kháng huyết thanh chân đoán Salmonella paratyphi C,O	Lọ	2,00	-	-	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	928 421,00	1 856 842,00	-
64	G6.1143	Kháng huyết thanh chân đoán Salmonella typhi H	Lọ	2,00	-	-	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	928 421,00	1 856 842,00	-
65	G6.1133	Kháng huyết thanh chân đoán Salmonella typhi O	Lọ	2,00	-	-	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	928 421,00	1 856 842,00	-
66	G6.1212	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Rheumatoid Factors (RF)	ml	3 600,00	-	-	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	27 237,00	98 053 200,00	-
67	G6.1197	Khoanh kháng sinh Ceftriaxone+azobactam	Khoanh	250,00	-	-	G7	Thiết bị y tế	2.520,00	630 000,00	-
68	G6.1233	Hóa chất xét nghiệm Alpha-Fetoprotein (AFP) dùng cho máy Alinity	Test	2 200,00	-	-	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	61 635,00	135 597 000,00	-
69	G6.1234	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm Alpha-Fetoprotein (AFP) dùng cho máy Alinity	ml	72,00	-	-	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	166 740,00	12 005 280,00	-
70	G6.1235	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Alpha-Fetoprotein (AFP) dùng cho máy Alinity	ml	96,00	-	-	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	121 800,00	11 692 800,00	-
71	G6.1236	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm Anti-HCV dùng cho máy Alinity	ml	12,00	-	-	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	927 360,00	11 128 320,00	-

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vềng lãnh thủ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
72	G6.1237	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Anti-HCV dùng cho máy Alinity	ml	48,00	-	Mẫu được sử dụng để kiểm tra hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện phát hiện định tính kháng thể kháng virus HCV (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương người Dung tích: 16 ml Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	152.145,00	7.302.960,00	-
73	G6.1238	Hóa chất xét nghiệm Anti-HCV dùng cho máy Alinity	test	400,00	-	Xét nghiệm Alinity i Anti-HCV là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương người, bao gồm cả mẫu thu thập cho khám nghiệm tử thi (không còn nhịp tim) trên máy phân tích Alinity i. Xét nghiệm Alinity i Anti-HCV được sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm virus viêm gan C (HCV) và là xét nghiệm làm soát để tránh việc truyền máu, các thành phần của máu, tế bào, mô và cơ quan có virus HCV cho người nhận Độ nhạy toàn phần: 100.00% Độ đặc hiệu: >99.92 % cho toàn bộ mẫu người hiến máu (bao gồm mẫu huyết thanh và huyết tương. Có công bố về độ nhạy chuyển đổi huyết thanh trên 31 dân mẫu Số lượng: 200 test. Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	135.555,00	54.222.000,00	-
74	G6.1239	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm TOTAL-β-hCG dùng cho máy Alinity	ml	96,00	-	Dung tích 24ml. Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp. Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao có thành phần hCG được chuẩn bị trong huyết thanh. Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	108.885,00	10.452.960,00	-
75	G6.1240	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm TOTAL-β-hCG dùng cho máy Alinity	ml	90,00	18,00	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β-hCG) tương huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	166.740,00	15.006.600,00	3.001.320
76	G6.1241	Hóa chất xét nghiệm TOTAL-β- hCG dùng cho máy Alinity	test	49.800,00	14.800,00	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Mẫu do: Huyết thanh, huyết tương Số lượng xét nghiệm: 200 tests Khoảng đo 2,3 đến 15000 mIU/mL Độ lặp lại: %CV 3,3. Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	78.015,00	3.885.147.000,00	1.154.622.000
77	G6.1242	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng peptide natri lợi niệu nhóm B (BNP) dùng cho máy Alinity	ml	54,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm peptide tăng bài tiết natri tuyến B (human B-type natriuretic peptide - BNP) tương huyết tương người. Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	177.240,00	9.570.960,00	-
78	G6.1243	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng peptide natri lợi niệu nhóm B (BNP) dùng cho máy Alinity	ml	72,00	-	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm peptide tăng bài tiết natri tuyến B (human B-type natriuretic peptide - BNP) trong huyết tương người. Dung tích: 24 ml Bao gồm: Các chất chứng ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	115.500,00	8.316.000,00	-
79	G6.1244	Hóa chất xét nghiệm định lượng peptide natri lợi niệu nhóm B (BNP) dùng cho máy Alinity	Test	400,00	-	Xét nghiệm miễn dịch peptide tăng bài tiết natri tuyến B (human B-type natriuretic peptide - BNP) trên máy phân tích tự động Mẫu do: huyết tương Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng đo 10 đến 5000 pg/mL Độ lặp lại: %CV 3,5. Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	447.825,00	179.130.000,00	-
80	G6.1245	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 125 II dùng cho máy Alinity	ml	54,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	170.520,00	9.208.080,00	-

STT	Mã mời thầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
81	G6.1246	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng CA 125 II dùng cho máy Alinity	ml	72,00	-	Dung tích 24mL. Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình, Mẫu chứng cao có thành phần kháng nguyên được xác định bởi kháng thể đơn dòng OC 125. Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	108.885,00	7.839.720,00	-
82	G6.1247	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 125 II dùng cho máy Alinity	Test	2.200,00	-	Xét nghiệm CA 125 trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng đo: 1.1 đến 1000 U/mL Độ lặp lại: %CV 4.7 Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	141.960,00	312.312.000,00	-
83	G6.1248	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 15-3 dùng cho máy Alinity	ml	54,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương. Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	167.265,00	9.032.310,00	-
84	G6.1249	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng CA 15-3 dùng cho máy Alinity	ml	48,00	-	Dung tích 16mL. Gồm 2 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp và Mẫu chứng cao có chứa kháng nguyên được xác định bởi DF3 Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	163.170,00	7.832.160,00	-
85	G6.1250	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 15-3 dùng cho máy Alinity	Test	1.800,00	-	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng đo 0.6 đến 800 U/mL. Độ lặp lại: %CV 3.1 Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	141.960,00	255.528.000,00	-
86	G6.1251	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 19-9 dùng cho máy Alinity	ml	54,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng chất xác định phân tử 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương. Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	159.915,00	8.635.410,00	-
87	G6.1252	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng CA 19-9 dùng cho máy Alinity	ml	72,00	-	Dung tích 24mL. Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao chứa chất xác định phân tử 1116-NS-19-9. Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	108.885,00	7.839.720,00	-
88	G6.1253	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 19-9 dùng cho máy Alinity	Test	1.200,00	-	Xét nghiệm miễn dịch CA19-9 trong huyết thanh hay huyết tương trên máy phân tích tự động Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng đo: Từ 2.06 đến 1200 U/m Độ lặp lại: % CV ≤ 10 Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	134.505,00	161.406.000,00	-
89	G6.1254	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA - Carcinoembryonic dùng cho máy Alinity	ml	54,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 6 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	501.480,00	27.079.920,00	-
90	G6.1255	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng CEA - Carcinoembryonic	ml	96,00	-	Dung tích 24mL. Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao có thành phần CEA Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	108.990,00	10.463.040,00	-
91	G6.1256	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA- Carcinoembryonic	Test	2.000,00	-	Xét nghiệm miễn dịch kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng đo: Từ 1.73 ng/mL đến 1500 ng/mL. Độ lặp lại: %CV 2.5 Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	70.245,00	140.490.000,00	-

STT	Mã nội thầu	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thanh tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
92	G6.1257	Hòa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng các mảnh cytokeratin 19 dùng cho máy Alinity	ml	54,00	-	Dung tích 18ml Gồm 6 mức nồng độ Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	170.520,00	9.208.080,00	-
93	G6.1258	Hòa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng các mảnh cytokeratin 19 dùng cho máy Alinity	ml	72,00	-	Dung tích 24ml Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao được điều chế trong dung dịch chất nền nhân tạo và có chứa kháng nguyên dẫn xuất từ động tế bào Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	110.985,00	7.990.920,00	-
94	G6.1259	Hòa chất xét nghiệm định lượng các mảnh cytokeratin 19 dùng cho máy Alinity	Test	1.400,00	-	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) Thành phần: + Vi hạt Anti-CYFRA 21-1 phủ trên vi hạt. Nồng độ tối thiểu: 0,1% rắn + Chất kết hợp kháng thể kháng CYFRA 21-1 có chứa dấu acridinium. Nồng độ tối thiểu: 675 ng/mL. - Xét nghiệm tuyến tính trong khoảng đo từ 0,5 đến 100 ng/mL. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	116.550,00	163.170.000,00	-
95	G6.1260	Hòa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng Estradiol dùng cho máy Alinity	ml	72,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	177.240,00	12.761.280,00	-
96	G6.1261	Hòa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng Estradiol dùng cho máy Alinity	ml	96,00	-	Dung tích 24ml. Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao có thành phần estradiol. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	118.755,00	11.400.480,00	-
97	G6.1262	Hòa chất xét nghiệm định lượng Estradiol dùng cho máy Alinity	test	29.600,00	8.600,00	Xét nghiệm estradiol trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động Mẫu do: Huyết thanh, huyết tương, Số lượng xét nghiệm: 200 test. Khoảng đo: Từ 24 đến 1000 pg/mL Đồ lặp lại: %CV 7,1. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	81.480,00	2.411.808.000,00	717.024.000
98	G6.1263	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm định lượng Estradiol	ml	800,00	-	Hòa chất dùng để pha loãng từ công mẫu cho xét nghiệm estradiol Dung tích: 5 ml Dung dịch: Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	232.575,00	1.86.060.000,00	-
99	G6.1264	Hòa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSA từ do dùng cho máy Alinity	ml	12,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) từ do trong huyết thanh. Dung tích: 6 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau, Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	531.510,00	6.378.120,00	-
100	G6.1265	Hòa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng PSA từ do dùng cho máy Alinity	ml	48,00	-	Dung tích 24ml Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao chứa PSA Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	183.750,00	8.820.000,00	-
101	G6.1266	Hòa chất xét nghiệm định lượng PSA từ do dùng cho máy Alinity	Test	200,00	-	Xét nghiệm miễn dịch kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) từ do trong huyết thanh trên máy phân tích tự động Mẫu do: Huyết thanh Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng đo: Từ 0.021 đến 30 ng/mL Đồ lặp lại: %CV ≤ 6,4. Tương thích với Máy Alinity tại viện Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng triiodothyronine từ do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau, Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	147.840,00	29.568.000,00	-
102	G6.1267	Hòa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng FREE T3 dùng cho máy Alinity	ml	54,00	-	Dung tích 24ml Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao có thành phần T3 trong huyết thanh. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	194.355,00	10.495.170,00	-
103	G6.1268	Hòa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng FREE T3 dùng cho máy Alinity	ml	96,00	-	Dung tích 24ml. Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao có thành phần T3 trong huyết thanh. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	118.125,00	11.340.000,00	-

STT	Mã mới thầu	Tên Hãng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
104	G6.1269	Hóa chất xét nghiệm định lượng FREE T3 dùng cho máy Alinity	Test	12.800,00	-	Xét nghiệm miễn dịch triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động Mẫu do: Huyết thanh, huyết tương; Số lượng xét nghiệm: 200 test; Khoảng đo: Từ 1.5 đến 20 pg/mL Đã lập lại: CV ≤ 3.8%. Tương thích với Máy Alinity tại viện Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương; Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện Dung tích 24mL Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao có thành phần T4 được chuẩn bị trong huyết thanh. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	56.595,00	724.416.000,00	-
105	G6.1270	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng FREE T4 dùng cho máy Alinity	ml	72,00	-	Xét nghiệm miễn dịch thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động. Mẫu do: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng xét nghiệm: 200 test. Khoảng đo: Từ 0.42 đến 5 ng/dL Đã lập lại: %CV ≤ 3. Tương thích với Máy Alinity tại viện Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng hormone kích thích nang noãn (follicle stimulating hormone FSH) trong huyết thanh và huyết tương; Dung tích: 6 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	167.265,00	12.043.080,00	-
106	G6.1271	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng FREE T4 dùng cho máy Alinity	ml	96,00	-	Xét nghiệm miễn dịch thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động. Mẫu do: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng xét nghiệm: 200 test. Khoảng đo: Từ 0.42 đến 5 ng/dL Đã lập lại: %CV ≤ 3. Tương thích với Máy Alinity tại viện Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng hormone kích thích nang noãn (follicle stimulating hormone FSH) trong huyết thanh và huyết tương; Dung tích: 6 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	108.360,00	10.402.560,00	-
107	G6.1272	Hóa chất xét nghiệm định lượng FREE T4 dùng cho máy Alinity	test	15.200,00	4.400,00	Xét nghiệm miễn dịch thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động. Mẫu do: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng xét nghiệm: 200 test. Khoảng đo: Từ 0.42 đến 5 ng/dL Đã lập lại: %CV ≤ 3. Tương thích với Máy Alinity tại viện Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng hormone kích thích nang noãn (follicle stimulating hormone FSH) trong huyết thanh và huyết tương; Dung tích: 6 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	56.175,00	853.860.000,00	247.170.000
108	G6.1273	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng hormone kích thích nang (FSH) dùng cho máy Alinity	ml	24,00	-	Xét nghiệm miễn dịch hormone kích thích nang noãn (follicle stimulating hormone FSH) trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động. Mẫu do: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng xét nghiệm: 200 test. Khoảng đo: 0.1 đến 150 mIU/mL Đã lập lại: %CV 2.2. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	531.510,00	12.756.240,00	-
109	G6.1274	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng hormone kích thích nang (FSH) dùng cho máy Alinity	ml	96,00	-	Xét nghiệm miễn dịch hormone kích thích nang noãn (follicle stimulating hormone FSH) trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động. Mẫu do: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng xét nghiệm: 200 test. Khoảng đo: 0.1 đến 150 mIU/mL Đã lập lại: %CV 2.2. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	109.935,00	10.553.760,00	-
110	G6.1275	Hóa chất xét nghiệm định lượng hormone kích thích nang (FSH) dùng cho máy Alinity	test	12.800,00	3.800,00	Xét nghiệm miễn dịch hormone kích thích nang noãn (follicle stimulating hormone FSH) trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động. Mẫu do: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng xét nghiệm: 200 test. Khoảng đo: 0.1 đến 150 mIU/mL Đã lập lại: %CV 2.2. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	81.480,00	1.042.944.000,00	309.624.000
111	G6.1276	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBs-Ag dùng cho máy Alinity	ml	18,00	-	Xét nghiệm miễn dịch kháng thể kháng HBs (chuột), kháng thể đơn dòng IgG, IgM) phủ trên vi hạt trong đệm MES với chất ổn định protein. Nồng độ tối thiểu: 0.0675% rắn. + Conjugate: chất kết hợp kháng thể kháng HBs (Đe, IgG) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (tự bỏ và huyết tương người). Nồng độ tối thiểu: 0.25 µg/mL. - Khoảng đo của xét nghiệm: 0.02 đến 250 IU/mL Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	499.065,00	8.983.170,00	-
112	G6.1277	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng HBs-Ag dùng cho máy Alinity	ml	24,00	-	Xét nghiệm miễn dịch kháng thể kháng HBs (chuột), kháng thể đơn dòng IgG, IgM) phủ trên vi hạt trong đệm MES với chất ổn định protein. Nồng độ tối thiểu: 0.0675% rắn. + Conjugate: chất kết hợp kháng thể kháng HBs (Đe, IgG) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (tự bỏ và huyết tương người). Nồng độ tối thiểu: 0.25 µg/mL. - Khoảng đo của xét nghiệm: 0.02 đến 250 IU/mL Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	166.320,00	3.991.680,00	-
113	G6.1278	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBs-Ag dùng cho máy Alinity	test	600,00	-	Xét nghiệm miễn dịch kháng thể kháng HBs (chuột), kháng thể đơn dòng IgG, IgM) phủ trên vi hạt trong đệm MES với chất ổn định protein. Nồng độ tối thiểu: 0.0675% rắn. + Conjugate: chất kết hợp kháng thể kháng HBs (Đe, IgG) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (tự bỏ và huyết tương người). Nồng độ tối thiểu: 0.25 µg/mL. - Khoảng đo của xét nghiệm: 0.02 đến 250 IU/mL Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	48.825,00	29.295.000,00	-
114	G6.1279	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định tính HBs-Ag	ml	12,00	-	HBsAg Qualitative II Calibrators được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện xét nghiệm phát hiện định tính và khẳng định sự hiện diện của kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Dung tích: 6 ml Bao gồm: Mẫu chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	170.520,00	2.046.240,00	-

STT	Mã mới mẫu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
115	G6.1280	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định tính HBs-Ag	ml	32,00	-	Mẫu chuẩn Aliminy ; HBsAg Qualitative II được sử dụng để ước tính độ chính xác và phát hiện sai số máy phân tích Aliminy ; khi thực hiện xét nghiệm phát hiện định tính và khẳng định sự hiện diện của kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người Dung tích: 16 ml Bao gồm: Mẫu chứng ở các khoảng nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Aliminy tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	108.360,00	3.467.520,00	-
116	G6.1281	Hóa chất xét nghiệm định tính HBs-Ag dùng cho máy Aliminy	Test	400,00	-	Xét nghiệm HBsAg Qualitative II là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người, bao gồm cả mẫu thu thập cho khám nghiệm tử thi (không còn nhịp tim) Xét nghiệm HBsAg Qualitative II được sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm HBV và là xét nghiệm làm soát để tránh truyền HBV có trong máu, các thành phần của máu, các tế bào, mô và các cơ quan cho người nhận. Độ đặc hiệu: 99,96% màu hiện màu (bao gồm mẫu huyết thanh và huyết tương); 100,00% mẫu chuẩn đoán. Độ nhạy toàn phần: 100%. Qui cách: 200 test. Tương thích với Máy Aliminy tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	281.715,00	112.686.000,00	-
117	G6.1282	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định tính HIV Ag/Ab dùng cho máy Aliminy	ml	6,00	-	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích, khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người tít p 1 và/hoặc tít p 2 (HIV-1/HIV-2) trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người Dung tích: 3ml. Tương thích với Máy Aliminy tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	958.650,00	5.751.900,00	-
118	G6.1283	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định tính HIV Ag/Ab dùng cho máy Aliminy	ml	64,00	-	Mẫu chứng được dùng để ước tính độ chính xác và phát hiện sai số máy phân tích khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người tít p 1 và/hoặc tít p 2 (HIV-1/HIV-2) trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người Dung tích: 32ml Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Aliminy tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	77.385,00	4.952.640,00	-
119	G6.1284	Hóa chất xét nghiệm định tính HIV Ag/Ab dùng cho máy Aliminy	Test	600,00	-	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương, được sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm HIV-1/HIV-2 và sử dụng như xét nghiệm tầm soát để ngăn ngừa tranh việc truyền máu, các thành phần của máu, cấy ghép tế bào, mô và các cơ quan có virus HIV-1/HIV-2 cho người nhận. Kết quả xét nghiệm không phân biệt giữa phát hiện kháng nguyên HIV p24, kháng thể HIV-1, hay kháng thể HIV-2. Độ nhạy: 100,00% Độ đặc hiệu: ≥99,9% cho toàn bộ mẫu người hiện màu (bao gồm mẫu huyết thanh và huyết tương). Số lượng: 200 test. Tương thích với Máy Aliminy tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	64.260,00	38.556.000,00	-
120	G6.1285	Hóa chất chuẩn xét nghiệm để định lượng hormon hoàng thể hoá (LH) (LH CAL) dùng cho máy Aliminy	ml	54,00	-	Mẫu chuẩn LH Calibrators được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện định lượng hormone tạo hoàng thể (LH) trong huyết thanh và huyết tương người Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Aliminy tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	177.240,00	9.570.960,00	-
121	G6.1286	Xét nghiệm định lượng hormon hoàng thể hoá (LH) (LH Reagent) dùng cho máy Aliminy	test	22.200,00	6.600,00	Xét nghiệm miễn dịch hormon hoàng thể hoá (LH) tương mẫu huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng đo: Từ 0.12 đến 250 mIU/mL. Độ lặp lại: %CV 4.3. Tương thích với Máy Aliminy tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	81.480,00	1.808.856.000,00	537.768.000

STT	Mã mới thầu	Tên Hãng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thô sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
122	G6.1289	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng progesterone dùng cho máy Alinity	ml	48,00	-	Dung tích: 12 ml Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao có thành phần progesterone được điều chế trong huyết thanh đã xử lý. Tiêu chuẩn ISO. Tương thích với Máy Alinity tại viện Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng progesterone trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 6 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện Xét nghiệm miễn dịch progesteron trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng đo: Từ 0.5 đến 40 ng/mL. Độ lặp lại: %CV ≤ 5.6. Tương thích với Máy Alinity tại viện Hóa chất dùng để pha loãng thu công mẫu cho xét nghiệm progesterone Dung tích: 5 ml Dạng lỏng. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	239.505,00	11.496.240,00	-
123	G6.1290	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng progesteron (Progesterone Calibrators) dùng cho máy Alinity	ml	24,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng progesterone trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 6 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện Xét nghiệm miễn dịch progesteron trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng đo: Từ 0.5 đến 40 ng/mL. Độ lặp lại: %CV ≤ 5.6. Tương thích với Máy Alinity tại viện Hóa chất dùng để pha loãng thu công mẫu cho xét nghiệm progesterone Dung tích: 5 ml Dạng lỏng. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	531.510,00	12.756.240,00	-
124	G6.1291	Hóa chất xét nghiệm progesteron dùng cho máy Alinity	Test	37.800,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng progesterone trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 6 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện Xét nghiệm miễn dịch progesteron trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng đo: Từ 0.5 đến 40 ng/mL. Độ lặp lại: %CV ≤ 5.6. Tương thích với Máy Alinity tại viện Hóa chất dùng để pha loãng thu công mẫu cho xét nghiệm progesterone Dung tích: 5 ml Dạng lỏng. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	81.480,00	3.079.944.000,00	-
125	G6.1292	Dung dịch pha loãng hóa chất xét nghiệm Progesteron bằng tay	ml	300,00	-	Hóa chất dùng để pha loãng thu công mẫu cho xét nghiệm progesterone Dung tích: 5 ml Dạng lỏng. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	887.775,00	266.332.500,00	-
126	G6.1293	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng prolactin dùng cho máy Alinity	ml	30,00	6,00	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng prolactin trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 6 ml. Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	499.905,00	14.997.150,00	2.999.430
127	G6.1294	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng prolactin dùng cho máy Alinity	ml	96,00	-	Dung tích 24mL Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao có thành phần prolactin. Tương thích với Máy Alinity tại viện Xét nghiệm miễn dịch prolactin trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động. Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng xét nghiệm: 200 test. Khoảng đo 0.82 đến 200 ng/mL. Độ lặp lại: %CV ≤ 1.7. Tương thích với Máy Alinity tại viện Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng prolactin trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng prolactin tìm siêu nhạy (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 24 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	118.755,00	11.400.480,00	-
128	G6.1295	Hóa chất xét nghiệm định lượng Prolactin dùng cho máy Alinity	test	13.400,00	4.000,00	Xét nghiệm miễn dịch prolactin trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động. Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng xét nghiệm: 200 test. Khoảng đo 0.82 đến 200 ng/mL. Độ lặp lại: %CV ≤ 1.7. Tương thích với Máy Alinity tại viện Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng prolactin trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng prolactin tìm siêu nhạy (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 24 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	78.015,00	1.045.401.000,00	312.060.000
129	G6.1296	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vây (SCC) dùng cho máy Alinity	ml	36,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (squamous cell carcinoma antigen SCC Ag) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (squamous cell carcinoma antigen SCC Ag) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 24 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	170.520,00	6.138.720,00	-
130	G6.1297	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vây SCC dùng cho máy Alinity	ml	48,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (squamous cell carcinoma antigen SCC Ag) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 24 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (squamous cell carcinoma antigen SCC Ag) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 24 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	110.985,00	5.327.280,00	-
131	G6.1298	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vây (SCC) dùng cho máy Alinity	Test	600,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng tropoanin tim (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng tropoanin tim siêu nhạy (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 24 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	142.275,00	85.365.000,00	-
132	G6.1299	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng tropoanin (cTnI) dùng cho máy Alinity	ml	36,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng tropoanin tim (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng tropoanin tim siêu nhạy (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 24 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	166.740,00	6.002.640,00	-
133	G6.1300	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng tropoanin (cTnI) dùng cho máy Alinity	ml	48,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng tropoanin tim (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng tropoanin tim siêu nhạy (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 24 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	108.150,00	5.191.200,00	-

STT	Mã mới thần	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tự chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thô sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tự chọn mua thêm (VNĐ)
134	G6.1301	Hóa chất xét nghiệm định lượng tropom (cTnI) dùng cho máy Alinity	test	600,00	-	là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng tropom I tim (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương người tên máy phân tích tự động. Microparticles: Anti-tropom I (kháng thể đơn dòng, chuỗi) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS có chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ bột thấp: 0.035% rắn. Chất bảo quản: ProClin 300. Conjugate: Anti-tropom I (kháng thể đơn dòng từ thỏ kháng chuỗi người) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (từ bò) và IgG người. Nồng độ bột thấp: 0.1 mg/L. Chất bảo quản: ProClin 300	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	96.600,00	57.960.000,00	-
135	G6.1302	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng testosterone dùng cho máy Alinity	ml	54,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng testosterone trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	170.520,00	9.208.080,00	-
136	G6.1303	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng testosterone dùng cho máy Alinity	ml	96,00	-	- Mẫu chung thấp. Mẫu chung trung bình và Mẫu chung cao có chứa testosterone. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	108.885,00	10.452.960,00	-
137	G6.1304	Hóa chất xét nghiệm định lượng testosterone dùng cho máy Alinity	test	9.400,00	2.800,00	Xét nghiệm miễn dịch testosterone trong huyết thanh và huyết tương tên máy phân tích tự động. Mẫu do: Huyết thanh, huyết tương Khoảng đo: Từ 0.15 đến 64.57 nmol/L. Độ lặp lại: %CV 3-5 Số lượng xét nghiệm: 200 test. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	78.330,00	736.302.000,00	219.524.000
138	G6.1305	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng PSA dùng cho máy Alinity	ml	72,00	-	Dung tích 24ml Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chung thấp, Mẫu chung trung bình và Mẫu chung cao chứa PSA. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	118.755,00	8.550.560,00	-
139	G6.1306	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSA dùng cho máy Alinity	ml	18,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người. Dung tích: 6ml. Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	501.480,00	9.026.640,00	-
140	G6.1307	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA dùng cho máy Alinity	Test	2.200,00	-	Alinity i Total PSA là xét nghiệm Miễn dịch Vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và phức hợp PSA với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người trên máy Alinity i. Mẫu do: Huyết thanh Số lượng xét nghiệm: 200 test. Khoảng đo: Từ 0.025 đến 100 ng/mL. Ba nồng độ mẫu chung và 5 đơn mẫu huyết thanh được xét nghiệm lặp lại 2 lần ở 2 thời điểm khác nhau trong ngày, trong thời gian 20 ngày. Độ tái lặp: %CV ≤ 5.9. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	127.680,00	280.896.000,00	-
141	G6.1310	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH dùng cho máy Alinity	ml	24,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 6 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	501.480,00	12.035.520,00	-
142	G6.1311	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng TSH dùng cho máy Alinity	ml	96,00	-	Dung tích 24ml Gồm 3 mức nồng độ - Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	108.360,00	10.402.560,00	-
143	G6.1312	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH dùng cho máy Alinity	test	16.400,00	4.800,00	Xét nghiệm miễn dịch hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động. Mẫu do: Huyết thanh, huyết tương. Khoảng đo: 0.0083 đến 100 µIU/mL. Số lượng xét nghiệm: 200 test. Độ lặp lại: %CV ≤ 1.6. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	68.460,00	1.122.744.000,00	328.608.000
144	G6.1313	Dung dịch đệm rửa dùng cho máy Alinity	ml	920.000,00	276.000,00	Nước rửa sử dụng trên máy. Dung tích: 4 L. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	440,00	404.800.000,00	121.440.000

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
145	G6.1314	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng pepsinogen I	ml	12,00	-	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng pepsinogen I trong huyết thanh và huyết tương. - Mẫu chuẩn bao gồm Pepsinogen I với các khoảng nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	455.805,00	5.469.660,00	-
146	G6.1315	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng pepsinogen I	ml	48,00	-	Hóa chất hiệu chỉnh xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để kiểm soát độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm định lượng pepsinogen I trong huyết thanh và huyết tương. - Dung tích: 24ml. Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	102.060,00	4.898.880,00	-
147	G6.1316	Hóa chất xét nghiệm định lượng pepsinogen I dùng cho máy Alinity	Test	400,00	-	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng Pepsinogen I trong huyết thanh và huyết tương. - Khoảng Báo cáo: 0.3 - 2000 ng/ml độ tái lập %CV ≤ 2.6 Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	111.720,00	44.688.000,00	-
148	G6.1317	Hóa chất xét nghiệm định lượng pepsinogen II dùng cho máy Alinity	Test	400,00	-	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương người trên máy phân tích tự động. Microparticles: Kháng thể kháng PG II người (từ chuột, đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MOPSO với chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 0.08% rắn. Chất bảo quản: Chất kháng vi sinh vật. Conjugate: Chất kết hợp kháng thể kháng PG II người có đánh dấu acridinium (từ chuột, đơn dòng) trong dung dịch đệm MOPSO với chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 0.20 µg/mL. Chất bảo quản: ProClin 300.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	116.340,00	46.536.000,00	-
149	G6.1318	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng pepsinogen II	ml	12,00	-	Chất hiệu chuẩn Pepsinogen II Calibrators được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện định lượng pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chuẩn CAL 1 có chứa dung dịch đệm MOPSO với chất ổn định protein (từ bò). Mẫu chuẩn CAL 2 có chứa pepsinogen II (từ người) được điều chế trong dung dịch đệm MOPSO có chất ổn định protein (từ bò). Mẫu chuẩn với các khoảng nồng độ khác nhau. Dung tích: 6ml Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	455.805,00	5.469.660,00	-
150	G6.1319	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng pepsinogen II	ml	48,00	-	Vật liệu kiểm soát Alinity : Pepsinogen II Controls được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch phân tích hệ thống của máy phân tích Alinity i khi thực hiện định lượng pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chứng có khoảng nồng độ và nồng độ dịch khác nhau Dung tích: 24ml. Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	98.910,00	4.747.680,00	-
151	G6.1320	Hóa chất xét nghiệm TRAb dùng cho máy Alinity	test	1.200,00	-	TRAb là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng các kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh người. Mẫu do: Huyết thanh Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng báo cáo: Từ 0.70 đến 500 IU/L Ba vật liệu kiểm soát và 2 đơn mẫu huyết thanh được xét nghiệm lặp lại tối thiểu 2 lần ở 2 thời điểm khác nhau trong ngày, trong thời gian 20 ngày. Độ tái lập %CV ≤ 7.9. Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	304.080,00	364.896.000,00	-
152	G6.1321	Hóa chất tạo đường chuẩn TRAb dùng cho máy Alinity	ml	54,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch định lượng TRAb trong huyết thanh Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tai viên. Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	337.785,00	18.240.390,00	-
153	G6.1322	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm TRAb dùng cho máy Alinity	ml	72,00	-	Vật liệu kiểm soát TRAb Controls được sử dụng để kiểm tra độ xác thực và độ chính xác của hệ thống Alinity i khi thực hiện định lượng các kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh người. Dung tích: 24 ml Bao gồm: Các chất chứng ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tai viên	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	126.735,00	9.124.920,00	-

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thanh tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
154	G6.1323	Công phân ứng cho xét nghiệm sinh hóa dùng cho máy Alinity	cái	204.000,00	60.000,00	Công phân ứng. Số lượng: 4000 cái. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.785,00	364.140.000,00	107.100.000
155	G6.1325	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng thông số miễn dịch và sinh hoá	ml	360,00	60,00	Sản phẩm này được điều chế từ huyết thanh người có bổ sung những nguyên liệu vật liệu sinh hóa đã được tinh sạch (chất xuất từ nguồn gốc người và động vật), hóa chất, thuốc, chất bảo quản và chất ổn định. Dạng lỏng. Xét nghiệm sắc ký miễn dịch để phát hiện định tính Aspergillus galactomannan LFA trong các mẫu huyết thanh và dịch rửa phế quản phế nang (BAL). Có thể đọc trực quan hoặc thiết bị hỗ trợ sử dụng đèn LED ở bước sóng 525nm để đọc kết quả. Độ nhạy trên mẫu huyết thanh $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu trên mẫu huyết thanh $\geq 97\%$	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	44.520,00	16.027.200,00	2.671.200
156	G6.1330	Test nhanh Galactomannan LFA	Test	200,00	50,00	Tương thích với máy Architect dùng sử dụng tại Bệnh viện Test nhanh xét nghiệm định tính, đồng thời 5 chất gây nhiễm MOP/Codem/Herion (6-MAM)/AMP/THC trong nước tiểu Nồng độ ngưỡng phát hiện: - MOP ≤ 500 ng/mL - Codem ≤ 300 ng/mL - Herion (6-MAM) ≤ 10 ng/mL - AMP < 1000 ng/mL - THC ≤ 50 ng/mL - Độ lặp lại $\geq 75\%$ chính xác ở mức $\pm 25\%$ cut-off; 100% chính xác ở mức âm tính và $\pm 50\%$ cut-off - Độ chính xác: MOP $\geq 95\%$, AMP $\geq 98\%$, THC $\geq 98\%$, Herion $\geq 98\%$, Codem $\geq 99\%$ - Tỷ trọng mẫu nước tiểu ở các mức nồng độ cao, thấp, bình thường (1.005-1.045) không có ảnh hưởng đến kết quả của test. - Độ pH của mẫu nước tiểu từ 5-9 không làm thay đổi kết quả của test. - Không phản ứng chéo với các cơ chất Acetylsalicylic acid; Tetracycline - Thời gian đọc kết quả sau 5 phút nhưng không quá 10 phút. - Đóng gói riêng từng test. - Nhiệt độ bảo quản 2-30 độ C	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	330.000,00	66.000.000,00	16.500.000
157	G6.1332	Test nhanh ma túy 5 chỉ số	test	4.575,00	-	Hoa chất dùng trong xét nghiệm định lượng HbA1c. Phương pháp: THb. Do màu AlC. Do đó đặc ức chế miễn dịch. Dải đo: %HbA1c: 4 – 15% HbA1c (NGSP), Bước sóng: THb: 570 nm AlC: 340 nm. Loại mẫu: Mẫu toàn phần. Độ lặp lại: CV $\leq 1,91\%$, Độ chính toàn phần: CV $< 3,52\%$, Số lượng test tối thiểu/ ml: 1 test Sau mở nắp sẽ ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm. Số lượng test tối thiểu Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện.	G7 hoặc Châu Âu	Thiết bị y tế	78.000,00	356.850.000,00	-
158	G6.1334	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Hộp	22,00	6,00	Công dụng: Que thử để xác định 9 thông số sinh hóa nước tiểu Các thông số gồm có: Urobilinogen (URO), Máu (BLD) bao gồm: Hồng cầu - cell/L (RBC) và Hemoglobin - mg/dL (Hb), Protein (PRO), Glucose (GLU), Ketones (KET), Bilirubin (BL), Nitrit (NTT), Bạch cầu (LEU), pH. Tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu tự động UC3500 đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	35.836.479,00	788.402.538,00	215.018.874
159	G6.1335	Kit xét nghiệm phân tích nước tiểu 9 thông số	Test	87.000,00	-	Công dụng: Que thử để xác định 11 thông số sinh hóa nước tiểu Các thông số gồm có: Urobilinogen (URO), Máu (BLD) bao gồm: Hồng cầu - cell/L (RBC) và Hemoglobin - mg/dL (Hb), Protein (PRO), Glucose (GLU), Ketones (KET), Bilirubin (BL), Nitrit (NTT), Bạch cầu (LEU), pH, Creatinine (CRE), Albumin (ALB) Tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu tự động UC3500 đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	12.000,00	1.044.000.000,00	-
160	G6.1336	Kit xét nghiệm phân tích nước tiểu 11 thông số	Test	5.500,00	-	Công dụng: Que thử để xác định 11 thông số sinh hóa nước tiểu Các thông số gồm có: Urobilinogen (URO), Máu (BLD) bao gồm: Hồng cầu - cell/L (RBC) và Hemoglobin - mg/dL (Hb), Protein (PRO), Glucose (GLU), Ketones (KET), Bilirubin (BL), Nitrit (NTT), Bạch cầu (LEU), pH, Creatinine (CRE), Albumin (ALB) Tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu tự động UC3500 đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	13.000,00	71.500.000,00	-

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
161	G6.1337	Dung dịch hiệu chuẩn cho máy xét nghiệm nước tiểu tự động	ml	750,00	150,00	Công dụng: chất hiệu chuẩn cho thông số tỷ trọng nước tiểu Thành phần: gồm 3 mức nồng độ, chứa khối lượng phân tử của 5- chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-2H -isothiazol-3-one như sau: Mẫu chuẩn 1 (tỷ trọng 1.003) ≤ 0.01 w/v % Mẫu chuẩn 2 (tỷ trọng 1.015) ≤ 0.01 w/v % Mẫu chuẩn 3 (tỷ trọng 1.035) ≤ 0.01 w/v % đồng gói ≥ 150 mL/ hộp Tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu tự động UC3500 đang sử dụng tại Bệnh viện Thành phần chứa: Human urine 10-60 %; 5-Chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2- methyl-2H-isothiazol-3-one (3: 1) <0.01%; Acetone <5% gồm 2 mức nồng độ Tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu tự động UC3500 đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	59.500,00	44.625.000,00	8.925.000
162	G6.1338	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm nước tiểu tự động	ml	360,00	60,00	Tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu tự động UC3500 đang sử dụng tại Bệnh viện Thành phần chứa: Human urine 10-60 %; 5-Chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2- methyl-2H-isothiazol-3-one (3: 1) <0.01%; Acetone <5% gồm 2 mức nồng độ Tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu tự động UC3500 đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	135.000,00	48.600.000,00	8.100.000
163	G6.1348	Bộ hóa chất sử dụng cho xét nghiệm test nhanh kháng carbenemase	test	80,00	20,00	-Bổ dụng cu đũa trên công nghệ màng với các hạt nano vàng dạng keo bao gồm các hóa chất và 2 băng cassette đồng chảy ngang để phát hiện và xác định carbenemases (i) OXA-48, KPC, NDM và (ii) VIM và INP từ khuẩn lạc vi khuẩn Enterobacteriaceae hoặc trực khuẩn gram âm không lên men phân lập trên đĩa thạch. Bộ kit cũng được xác nhận với mẫu gạc trực tràng và mẫu cấy máu. Độ nhạy ≥ 98% Độ đặc hiệu ≥ 99%	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	380.000,00	30.400.000,00	7.600.000
164	G6.1352_1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm các thông số miễn dịch dùng cho máy Alinity	ml	360,00	60,00	Sản phẩm này được điều chế từ huyết thanh người có sử dụng những nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch (chiết xuất từ nguồn gốc người và động vật), hòa chất, thuốc, chất bảo quản và chất ổn định. Tương thích với máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	55.860,00	20.109.600,00	3.351.600
165	G6.975	Hóa chất TDA	Ông	4,00	-	Ông 5ml chứa sắt Chloride.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	787.500,00	3.150.000,00	-
166	G6.123	Chất kiểm chuẩn máy phân tích huyết học	ml	81,00	-	Vật liệu kiểm chuẩn huyết học dùng để đánh giá độ chính xác của máy phân tích huyết học, cung cấp các thành phần khách nhau của bạch cầu. Thành phần: Thuốc thử màu toàn phần này có thể chứa nhiều hoặc tất cả các thành phần sau: tế bào hồng cầu ổn định của người hoặc động vật có vú, tế bào bạch cầu mô phỏng của người và động vật có vú, và thành phần tiểu cầu trong môi trường bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA Tương thích với máy huyết học CD 3200, Ruby đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	444.000,00	35.964.000,00	-
167	G6.124	Dung dịch rửa làm sạch các mảnh vụn tế bào, protein và chất béo	ml	375,00	500,00	Dung dịch rửa làm sạch các mảnh vụn tế bào, protein và chất béo bằng cách hoạt tan chất tẩy Thành phần: Organic buffer < 0.5 %, Sodium salts < 2.0 %; Proteolytic enzyme < 35%; Preservative < 0.05 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO Tương thích với máy huyết học CD 3200, Ruby đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	11.200,00	4.200.000,00	5.600.000
168	G6.1.2	Test HBsAg	Test	57.100,00	17.100,00	Độ nhạy 98% Độ đặc hiệu 99,6%; Giới hạn phát hiện ≤ 0.1 IU/ml. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút. Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút. Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của người. Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng ở chuỗi kháng HbsAg Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng ở chuỗi kháng HBsAg. Hàm lượng: Anti-HBs antibody A1; Anti-HBs antibody B1; Anti-HBs antibody B2; Anti-HBs antibody B3; Kháng thể trên thanh kiểm soát - Phân loại trang thiết bị y tế loại C hoặc D	G7	Thiết bị y tế	34.650,00	1.978.515.000,00	592.515.000

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
169	G6.4.1	Test xác định và phân biệt các kháng thể IgG, IgM, IgA đặc hiệu với virus HIV-1, gồm type phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và mẫu toàn phần	Test	115.700,00	-	- Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu 99,8%. - Thành phần: Phức hợp vàng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, gp24, HIV-2 gp36 tái tổ hợp - chất keo vàng; Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV-1 tái tổ hợp (gp41, gp24), Vạch thử 2: Kháng nguyên HIV-2 tái tổ hợp (gp36); Vạch chứng: Huyết thanh đã có kháng thể HIV. - Không có phản ứng chéo với các mẫu nhiễm tích máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu mẫu phụ nữ mang thai. - Phân loại TTBYT Loại C hoặc loại D	OECD	Thiết bị y tế	32.550,00	3.766.035.000,00	-
170	G6.4.2	Test nhanh HIV (phát hiện cả HIV-1 và HIV-2)	Test	51.200,00	15.300,00	- Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 99,5-99,75%. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút. Độ ổn định của kết quả xét nghiệm từ 60 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu, huyết thanh, huyết tương. - Hạn lượng định: Antibody, anti HIV-1, Antibody, Anti HIV-2, Antigen (p66/p67-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen, (p66/p67-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen, (p66/p67-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen, (p66/p67-CKS/XL-1) HIV-1, Antigen, (p66/p67-CKS/XL-1) HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen. - Phân loại trang thiết bị y tế loại C hoặc D - Độ nhạy: $\geq 99,3\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99,5\%$. - Không có phản ứng chéo với các mẫu HIV, HBV, HCV, HTLV, EBV, CMV, Chlamydia, cúm, ký sinh trùng, Toxoplasma, bệnh nhân ung thư, xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi IgG/IgM và Trypanosomiasis (T cruzi III) - Thành phần: Phức hợp vàng - kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp; Vạch thử: Kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp; vạch chứng: Huyết thanh đã kháng Treponema pallidum. - Kết thử hoạt động ổn định ít nhất 48 giờ sau khi mở túi. - Kết thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ $5\pm 1^{\circ}\text{C}$. - Thẻ lịch mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: ≤ 10 uL; mẫu toàn phần: ≤ 20 uL. - Phân loại TTBYT Loại C hoặc loại D	G7	Thiết bị y tế	40.950,00	2.096.640.000,00	626.535.000
171	G6.10.1	Test nhanh chuẩn đoán Syphilis	Test	101.400,00	30.400,00	- Độ nhạy: $\geq 92,3\%$, độ đặc hiệu 100%, cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút. Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 24 giờ, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh huyết tương. - Hoạt chất chính: Treponema pallidum Antigen - Phân loại trang thiết bị y tế loại C hoặc D	OECD	Thiết bị y tế	19.803,00	2.008.024.200,00	602.011.200
172	G6.10.2	Test giàng mũi	Test	39.100,00	11.700,00	- Độ nhạy: $\geq 92,3\%$, độ đặc hiệu 100%, cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút. Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 24 giờ, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh huyết tương. - Hoạt chất chính: Treponema pallidum Antigen - Phân loại trang thiết bị y tế loại C hoặc D	G7	Thiết bị y tế	31.500,00	1.231.650.000,00	368.550.000
173	G6.11	Test cụm typ A-B	Test	12.475,00	3.725,00	- Độ nhạy tương quan $\geq 91,8\%$, Sản phẩm không có phản ứng chéo với 32 chủng virus và vi khuẩn. Thành phần: Công hợp vàng A: Kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm A - keo vàng; Công hợp vàng B: Kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B - keo vàng; Vạch thử "A": kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm A; Vạch thử "B": kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B; Vạch chứng: kháng thể đã kháng immunoglobulin chuột. - Kết thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ $5\pm 1^{\circ}\text{C}$. - Kiểm que kiểm chuẩn dương tính cúm A, dương tính cúm B và âm tính tương hợp test và không có khả năng gây nhiễu bởi các chất: lipid huyết, tan huyết, vàng da. - Phân loại TTBYT Loại C hoặc loại D	OECD	Thiết bị y tế	99.792,00	1.244.905.200,00	371.725.200
174	G6.19	Anti A (xác định sự có mặt của kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu)	ml	4.140,00	1.240,00	Kháng thể đơn dòng Anti A (dòng 11H5)	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	9.240,00	38.253.600,00	11.457.600
175	G6.20	Anti AB (xác định sự có mặt của kháng nguyên A và kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu)	ml	240,00	60,00	Kháng thể đơn dòng Anti A,B (dòng 11H5 + 6F9 + ES-15)	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	10.500,00	2.520.000,00	630.000
176	G6.21	Anti B (xác định sự có mặt của kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu)	ml	3.980,00	1.140,00	Kháng thể đơn dòng Anti B (dòng 6F9)	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	9.240,00	36.775.200,00	10.533.600